

TRƯỜNG HÀN NGỮ VIỆT HÀN KANATA

**TẬP THỂ GIÁO VIÊN**

**TÀI LIỆU**

**500 CÂU LUYỆN DỊCH REVIEW**

**Tiểu thuyết:**

**난장이가 쏘아 올린 작은 공**

**Tác giả: 조 세 희**

**Phần 1**

1. 사람들은 아버지를 난장이라고 불렀다. Người ta gọi cha tôi là thằng lùn.
2. 사람들은 옳게 보았다. Họ đã thấy đúng.
3. 아버지는 난장이였다. Cha tôi là một người lùn.

4. 불행하게도 사람들은 아버지를 보는 것 하나만 옳았다. Nhưng thật không may, cái đúng của họ chỉ dừng lại ở việc nhận ra cha là người lùn mà thôi.
5. 그 밖의 것들은 하나도 옳지 않았다. Ngoài ra, chẳng có điều gì họ thấy là đúng cả.
6. 나는 아버지.어머니.영호.영희, 그리고 나를 포함한 다섯 식구의 모든 것을 걸고 그들이 옳지 않다는 것을 언제나 말할 수 있다. Tôi có thể đánh cược bằng tất cả những gì mình có – mạng sống của cả năm người trong gia đình gồm cha, mẹ, anh Young-ho, chị Young-hee và chính tôi – để khẳng định rằng họ đã sai.
7. 나의 모든 것이라는 표현에는 다섯 식구의 목숨이 포함되어 있다. Khi tôi nói “tất cả những gì mình có”, điều đó bao gồm cả mạng sống của năm chúng tôi.
8. 천국에 사는 사람들은 지옥을 생각할 필요가 없다. Những người sống trên thiên đường chẳng cần bận tâm đến địa ngục.
9. 그러나 우리 다섯 식구는 지옥에 살면서 천국을 생각했다. Nhưng cả năm người nhà chúng tôi lại sống trong địa ngục mà luôn nghĩ về thiên đường.
10. 단 하루라도 천국을 생각해 보지 않은 날이 없다. Không một ngày nào trôi qua mà chúng tôi không mơ về nó.
11. 하루하루의 생활이 지겨웠기 때문이다. Bởi lẽ, cuộc sống thường nhật thật quá đổi mệt mỏi.
12. 우리의 생활은 전쟁과 같았다. Cuộc sống của chúng tôi như một cuộc chiến.
13. 우리는 그 전쟁에서 날마다 지기만 했다. Và trong cuộc chiến ấy, ngày nào chúng tôi cũng là kẻ bại trận.
14. 그런데도 어머니는 모든 것을 잘 참았다. Dù vậy, mẹ vẫn cam chịu tất cả.
15. 그러나 그 날 아침 일만은 참기 어려웠던 것 같다. Nhưng có lẽ, riêng buổi sáng hôm đó thì mẹ không thể chịu đựng được nữa.
16. “통장이 이걸 가져왔어요.” “Bác tổ trưởng mang cái này đến ạ.”

17. 내가 말했다. Tôi nói.
18. 어머니는 조각마루 끝에 앉아 아침식사를 하고 있었다. Mẹ đang ngồi ở mép sàn gỗ ăn sáng.
19. “그게 뭐냐?” “Cái gì vậy con?”
20. “철거 계고장예요.” “Giấy báo cưỡng chế giải tỏa ạ.”
21. “기어코 왔구나.” “Cuối cùng nó cũng đến.”
22. 어머니가 말했다. Mẹ nói.
23. “그러니까 집을 헐라는 거지? “Nghĩa là họ bắt mình dỡ nhà đi, phải không?”
24. 우리가 꼭 받아야 할 것 중의 하나가 이제 나온 셈이구나!” Đây hẳn là một trong những thứ chúng ta buộc phải nhận rồi!”
25. 어머니는 식사를 중단했다. Mẹ ngừng ăn.
26. 나는 어머니의 밥상을 내려다보았다. Tôi nhìn xuống mâm cơm của mẹ.
27. 보리밥에 까만 된장, 그리고 시든 고추 두어 개와 졸인 감자. Chỉ có cơm lúa mạch với tương đen, vài quả ớt héo và khoai tây kho.
28. 나는 어머니를 위해 철거 계고장을 천천히 읽었다. Tôi chậm rãi đọc to tờ giấy báo cưỡng chế cho mẹ nghe.

---

29. 낙원구 Quận Nakwon

30. 주택: 444,1— 197×. 9. 10 Số nhà: 444,1— 197×. 9. 10

31. 수신: 서울특별시 낙원구 행복동 46 번지의 1839 김불이 귀하 Người nhận: Ông Kim Bul-i, địa chỉ 1839, số 46, phường Haengbok, quận Nakwon, thành phố Seoul

32. 제목: 재개발 사업 구역 및 고지대 철거 지시 Tiêu đề: Lệnh giải tỏa khu vực dự án tái phát triển và khu dân cư trên cao

- 
33. 귀하 소유 아래 표시 건물은 주택 개량 촉진에 관한 임시 조치법 따라 행복 3 구역 재개발 지구로 지정되어 서울특별시 주택 개량 재발 사업 시행 조례 제 15 조, 건축법 제 5 조 및 동법 제 42 조의 규정에 의하여 197x. 9. 30 까지 자진 철거할 것을 명합니다. Tòa nhà thuộc sở hữu của quý vị được chỉ định dưới đây đã được chỉ định là khu tái phát triển Haengbok 3 theo Luật biện pháp tạm thời về thúc đẩy cải tạo nhà ở. Căn cứ vào Điều 15 của Quy định thực thi dự án tái phát triển cải tạo nhà ở của thành phố Seoul, Điều 5 và Điều 42 của Luật Kiến trúc, chúng tôi ra lệnh cho quý vị tự nguyện giải tỏa trước ngày 30 tháng 9 năm 197x.
34. 만일 위의 기일까지 자진 철거하지 않을 경우에는 행정 대집행법의 정하는 바에 의하여 강제 철거하고 그 비용은 귀하로부터 징수하겠습니다. Nếu quý vị không tự nguyện giải tỏa trước thời hạn trên, chúng tôi sẽ tiến hành cưỡng chế theo quy định của Luật Cưỡng chế Hành chính và quý vị sẽ phải chịu mọi chi phí.
35. 철거 대상 건물 표시 Thông tin tòa nhà cần giải tỏa
36. 서울특별시 낙원구 행복동 46 번지의 1839 Địa chỉ: 1839, số 46, phường Haengbok, quận Nakwon, thành phố Seoul
37. 구조 건평 평 Kết cấu [...]; Diện tích sàn [...]; m<sup>2</sup>
38. 끝 Hết
39. 낙 원 구 청 장 Trưởng quận Nakwon

- 
40. 어머니는 조각마루 끝에 앉아 말이 없었다. Mẹ ngồi lặng thinh ở mép sàn.
41. 벽돌 공장의 높은 굴뚝 그림자가 시멘트담에서 꺾어지며 좁은 마당을 덮었다 Cái bóng của ống khói cao vút từ nhà máy gạch đổ dài, gãy khúc trên bức tường xi măng rồi bao trùm lấy khoảng sân nhỏ hẹp.

42. 동네 사람들이 골목으로 나와 뭐라고 소리치고 있었다. Người trong xóm đổ ra con hẻm, la hét điều gì đó.
43. 통장은 그들 사이를 비집고 나와 방죽 쪽으로 걸음을 옮겼다. Bác tổ trưởng len qua đám đông, đi về phía bờ đê.
44. 어머니는 식사를 끝내지 않은 밥상을 들고 부엌으로 들어갔다. Mẹ bưng mâm cơm còn đang ăn dở vào bếp.
45. 어머니는 두 무릎을 곧추세우고 앉았다. Bà ngồi sụp xuống, hai đầu gối dựng đứng.
46. 그리고, 손을 들어 부엌 바닥을 한 번 치고 가슴을 한 번 쳤다. Rồi mẹ đập một tay xuống sàn bếp, đập tay kia vào ngực mình.
47. 나는 동사무소로 갔다. Tôi đi đến văn phòng phường.
48. 행복동 주민들이 잔뜩 몰려들어 자기의 의견들을 큰 소리로 말하고 있었다. Cư dân phường Haengbok đã tụ tập đông nghịt, ai nấy đều lớn tiếng bày tỏ ý kiến.
49. 들을 사람은 두셋밖에 안 되는데 수십 명이 거의 동시에 떠들어대고 있었다. Chỉ có hai ba người lắng nghe, nhưng hàng chục người gần như nói cùng một lúc.
- 
50. 쓸데없는 짓이었다. Thật vô ích.
51. 떠든다고 해결될 문제는 아니었다. Đây không phải là vấn đề có thể giải quyết bằng cách la lối.
52. 나는 바깥 게시판에 적혀 있는 공고문을 읽었다. Tôi đọc thông báo dán trên bảng tin bên ngoài.
53. 거기에는 아파트 입주 절차와 아파트입주를 포기할 경우 탈 수 있는 이주 보조금 액수 등이 적혀 있었다. Ở đó có ghi thủ tục đăng ký vào khu chung cư và số tiền hỗ trợ di dời nếu từ bỏ quyền vào ở.
54. 동사무소 주위는 시장 바닥과 같았다. Xung quanh văn phòng phường ồn ào như một cái chợ.

55. 주민들과 아파트 거간꾼들이 한데 뒤엉켜 이리 몰리고 저리 몰리고 했다. Cư dân và những tay cò mỗi chung cư chen chúc, xô đẩy nhau.

---

56. 나는 거기서 아버지와 두 동생을 만났다. Tôi gặp cha và hai em ở đó.

57. 아버지는 도장포 앞에 앉아 있었다. Cha đang ngồi trước một tiệm khắc dấu.

58. 영호는 내가 방금 물러선 게시판 앞으로 갔다. Young-ho đi về phía tấm bảng tin mà tôi vừa rời đi.

59. 영희는 골목 입구에 세워놓은 검정색 승용차 옆에서 있었다. Young-hee thì đứng cạnh chiếc xe hơi màu đen đậu ở đầu hẻm.

60. 아침 일찍 일들을 찾아 나섰다가 철거 계고장이 나왔다는 소리를 듣고 돌아온 것이었다.

Mọi người đã đi làm từ sáng sớm, nhưng khi nghe tin có giấy báo giải tỏa thì đều quay về.

61. 누군들 이런 날 일을 할 수 있을까. Ai mà còn tâm trí làm việc trong một ngày như thế này.

62. 나는 아버지 옆으로 가 아버지의 공구들이 들어 있는 부대를 둘러메었다. Tôi đến bên cạnh cha, khoác cái túi đựng đồ nghề của cha lên vai.

63. 영호가 다가오더니 그것을 넘겨주면서 이쪽으로 걸어오는 영희를 보았다. Young-ho tiến lại, nhận lấy cái túi từ tôi rồi nhìn Young-hee đang đi về phía này.

---

64. 영희의 얼굴은 발강게 상기되어 있었다. Gương mặt em đỏ bừng, bôi rôi.

65. 몇 사람의 거간꾼들이 우리를 둘러싸고 아파트 입주권을 팔라고 했다. Vài tay cò mỗi vây quanh chúng tôi, gạ gẫm bán lại quyền vào chung cư.

66. 아버지가 책을 읽고 있었다. Cha tôi đang đọc sách.

67. 우리는 아버지가 책을 읽는 것을 처음 보았다. Đó là lần đầu tiên chúng tôi thấy cha đọc sách.

68. 표지를 샅기 때문에 무슨 책을 읽는지도 알 수 없었다. Vì sách đã được bọc lại nên chúng tôi cũng không biết đó là sách gì.
69. 영희가 허리를 굽혀 아버지의 손을 잡아끌었다. Young-hee cúi xuống, nắm tay cha kéo đi.
70. 아버지는 우리들의 얼굴을 물끄러미 쳐다보더니 자리를 털고 일어났다. Cha ngỡ ngàng nhìn gương mặt chúng tôi rồi phủi bụi đứng dậy.
71. “난장이가 간다.” “Thằng lùn đi kia,”
72. 고 처음 보는 사람들이 말했다. những người lạ mặt nói.
- 

73. 어머니는 대문 기둥에 붙어 있는 알루미늄 표찰을 떼기 위해 식칼로 못을 뽑고 있었다. Mẹ đang dùng con dao búp để cạy chiếc đinh trên tấm biển nhôm gắn ở cột cổng.
74. 내가 식칼을 받아 반대쪽 못을 뽑았다. Tôi nhận lấy con dao từ mẹ và cạy chiếc đinh còn lại.
75. 영호는 어머니와 내가 하는 일이 못마땅한 모양이었다. Young-ho có vẻ không hài lòng với việc làm của mẹ con tôi.
76. 그러나 마음에 드는 일이 우리에게 일어나 주기를 바랄 수는 없는 일이었다. Nhưng chúng tôi đâu thể mong đợi những điều vừa ý sẽ xảy đến với mình.
- 

77. 어머니는 무허가 건물 번호가 새겨진 알루미늄 표찰을 빨리 떼어 간직하지 않으면 나중에 괴로운 일이 생길 것이라는 것을 알고 있었다. Mẹ biết rằng nếu không nhanh chóng gỡ tấm biển nhôm có khắc số nhà xây dựng trái phép này và cất đi, sau này sẽ gặp rắc rối.
78. 어머니는 손바닥에 놓인 표찰을 말없이 들여다보았다. Mẹ lặng lẽ nhìn tấm biển nằm trong lòng bàn tay.
79. 영희가 이번에는 어머니의 손을 잡아끌었다. Lần này, Young-hee nắm tay mẹ kéo đi.

80. “너희들이 놀게 되지만 앉았어도 난 별 걱정을 안 했을 거다.” “Nếu các con không bị mất việc thì mẹ đã chẳng lo lắng gì cả.”
81. 어머니가 말했다. Mẹ nói.
82. “스무 날 안에 무슨 뽀족한 수가 생기겠니. “Trong vòng hai mươi ngày, liệu có cách nào hay ho không chứ.”
83. 이제 하나하나 정리를 해야지.” Giờ phải thu dọn dần dần thôi.”
- 

84. “입주권을 팔려고 그래요?” “Mẹ định bán quyền vào chung cư ạ?”
85. 영희가 물었다. Young-hee hỏi.
86. “팔긴 왜 팔아!” “Bán gì mà bán!”
87. 영호가 큰 소리로 말했다. Young-ho lớn tiếng.
88. “그럼 아파트 입주할 돈이 있어야지.” “Vậy thì phải có tiền để vào chung cư chứ.”
89. “아파트로도 안 가.” “Con cũng không đến chung cư.”
90. “그럼 어떻게 할 거야?” “Thế anh định làm gì?”
- 

91. “여기서 그냥 사는 거야. “Cứ sống ở đây thôi.
92. 여긴 우리 집이다.” Đây là nhà của mình.”
93. 영호는 성큼성큼 돌계단을 올라가 아버지의 부대를 마루 밑에 놓았다. Young-ho bước những bước dài lên bậc thêm đá, đặt túi đồ của cha xuống gầm sàn.
94. 한 달 전만 해도 그런 이야길 하는 사람이 있었다. “Một tháng trước vẫn còn có người nói như vậy.”
95. 아버지가 말했다. Cha nói.

96. 어머니가 내준 철거 계고장을 막 읽고 난 참이었다. Cha vừa đọc xong tờ giấy báo giải tỏa mà mẹ đưa.

97. “시에서 아파트를 지어놨다니까 애긴 그걸로 끝난 거다.” “Thành phố đã xây chung cư rồi, vậy là mọi chuyện kết thúc.”

---

98. “그건 우릴 위해서 지은 게 아네요.” “Họ xây đâu phải vì chúng ta.”

99. 영호가 말했다. Young-ho nói.

100. “돈도 많이 있어야 되잖아요?” “Mà còn cần nhiều tiền nữa, phải không ạ?”

101. 영희는 마당가 팬지꽃 앞에서 있었다. Young-hee đang đứng trước mấy luống hoa păng-xê trong sân.

102. “우린 못 떠나. “Chúng ta không thể đi được.

103. 갈 곳이 없어. Mình không có nơi nào để đi cả.

104. 그렇지 큰오빠?” Phải không, anh cả?”

105. “어떤 놈이든 집을 헐러 오는 놈은 그냥 놔 두지 않을 테야.” “Bất cứ kẻ nào đến phá nhà này, em sẽ không để yên cho hắn đâu.”

106. 영호가 말했다. Young-ho nói.

107. “그만둬.” “Thôi đi.”

108. 내가 말했다. Tôi nói.

---

109. “그들 옆엔 법이 있다.” “Pháp luật đứng về phía họ.”

110. 아버지 말대로 모든 이야기는 끝나버린 것이나 마찬가지였다. Như lời cha nói, mọi chuyện coi như đã kết thúc.

111. 마당가 팬지꽃 앞에 서있던 영희가 고개를 돌렸다. Young-hee đang đứng trước luống hoa păng-xê quay đầu lại.
112. 영희는 울고 있었다. Em đang khóc.
113. 어렸을 때부터 영희는 잘 울었다. Từ nhỏ, Young-hee đã hay khóc.
114. 그때나는 말했다. Lúc đó, tôi nói:
115. “울지 마, 영희야.” “Đừng khóc nữa, Young-hee.”
116. “자꾸 울음이 나와.” “Nước mắt cứ trào ra.”
117. “그럼, 소리를 내지 말고 울어.” “Vậy thì khóc đừng phát ra tiếng.”
118. “응.” “Vâng.”
- 
119. 그러나, 풀밭에서 영희는 소리를 내어 울었다. Thế nhưng, trên bãi cỏ, Young-hee đã khóc thành tiếng.
120. 나는 손으로 영희의 입을 막았다. Tôi dùng tay bịt miệng em lại.
121. 영희의 몸에서는 풀 냄새가 났다. Người em thoang thoang mùi cỏ.
122. 개천 건너 주택가 골목에서는 고기 굽는 냄새가 났다. Từ con hẻm của khu dân cư bên kia con lạch, mùi thịt nướng bay sang.
123. 나는 그 것이 고기 굽는 냄새인 줄 알면서도 어머니에게 묻고는 했다. Dù biết đó là mùi thịt nướng, tôi vẫn hay hỏi mẹ:
124. “엄마, 이게 무슨 냄새야?” “Mẹ ơi, mùi gì thế ạ?”
125. 어머니는 말없이 걸었다. Mẹ lặng lẽ bước đi.
126. 나는 다시 물었다. Tôi lại hỏi:
127. “엄마, 이게 무슨 냄새지?” “Mẹ ơi, mùi gì thế ạ?”

128. 어머니는 나의 손을 잡았다. Mẹ nắm lấy tay tôi.
129. 어머니는 걸음을 빨리 하면서 말했다. Mẹ bước nhanh hơn và nói:
130. “고기 굽는 냄새란다. “Là mùi thịt nướng đấy con.
131. 우리도 나중에 해 먹자.” Sau này nhà mình cũng làm ăn nhé.”
- 

132. “나중에 언제?” “Sau này là bao giờ ạ?”
133. “자, 빨리 가자. ” “Nào, đi nhanh lên.”
134. 어머니는 말했다. Mẹ nói.
135. “너도 공부를 열심히 하면 좋은 집에 살 수 있고, 고기도 날마다 먹을 수 있단다.”  
“Nếu con học hành chăm chỉ, con cũng sẽ được ở nhà đẹp và ngày nào cũng được ăn thịt.”
136. “거짓말!” “Mẹ nói dối!”
137. 어머니의 손을 뿌리치면서 내가 말했다. Tôi gạt tay mẹ ra và nói.
138. “아버지는 나쁜 사람야. ” “Cha là người xấu.”
139. 어머니가 우뚝 섰다. Mẹ đứng sững lại.
140. “너 방금 뭐라고 했니?” “Con vừa nói gì thế?”
141. “우리 아버지는 나쁜 사람야.” “Cha của chúng ta là người xấu.”
- 

142. “너 매 좀 맞아야겠구나. “Con đáng bị ăn đòn đấy.
143. 아버지는 좋은 분이다.” Cha là người tốt.”
144. “나도 주머니가 달린 옷을 입고 싶어.” “Con cũng muốn mặc quần áo có túi.”
145. “빨리 가자. ” “Đi nhanh lên.”

- 
146. “엄마는 왜 우리들 옷에 주머니를 안 달아 주지? “Tại sao mẹ không may túi vào quần áo cho chúng con?
147. 돈도 넣어 주지 못하고, 먹을 것도 넣 Vì mẹ chẳng có tiền để cho vào, cũng chẳng có gì ăn để bỏ vào, phải không?”
148. 어 줄 게 없어서 그렇지?”
149. “아버지에 대해 말을 막 하면 너 매맛을 줄 알아라.” “Con mà còn nói hỗn về cha là ăn đòn đấy.”
150. “아버지는 악당도 못 돼. “Cha còn chẳng bằng một tên côn đồ.
151. 악당은 돈이나 많지.” Côn đồ ít ra còn có nhiều tiền.”
152. “아버지는 좋은 분이다.” “Cha là người tốt.”
- 
153. “알아.” “Con biết rồi.”
154. 나는 말했다. Tôi nói.
155. “수백 번도 더 들었어. “Con nghe cả trăm lần rồi.
156. 그렇지만 이젠 속지 않아.” Nhưng giờ con không tin nữa đâu.”
157. “엄마, 큰오빠는 말을 안 들어.” “Mẹ ơi, anh cả không nghe lời.”
158. 영희는 부엌문 앞에 서서 말했다. Young-hee đứng trước cửa bếp nói.
159. “엄마 몰래 또 고기 냄새 맡으러 갔었대. “Anh ấy lại lén đi ngửi mùi thịt nướng đấy.
160. 나는 안 갔어.” Con không đi đâu.”
161. 어머니는 아무 말이 없었다. Mẹ không nói gì.
162. 나는 영희를 흘겨보았다. Tôi lườm Young-hee.

163. 영희는 또 말했다. Em lại nói tiếp:
164. “엄마, 큰오빠가 고기 냄새 맡으러 갔었다고 말했더니 때리려고 그래.” “Mẹ ơi, con nói anh cả đi người mùi thịt nướng, thế là anh ấy định đánh con.”
- 
165. 영희는 좀처럼 울음을 그치지 못했다. Young-hee khóc mãi không nín.
166. 나는 영희의 입에서 손을 떼었다. Tôi bỏ tay khỏi miệng em.
167. 영희를 풀밭으로 끌고 들어간 것이 잘못이었다. Lẽ ra tôi không nên kéo em vào bãi cỏ.
168. 영희를 때려주고 나는 후회했다. Tôi hối hận vì đã đánh em.
169. 귀여운 영희의 얼굴은 눈물로 젖었다. Gương mặt đáng yêu của Young-hee ướt đẫm nước mắt.
170. 우리는 그때 주머니 없는 옷을 입고 있었다. Lúc đó, chúng tôi đều mặc quần áo không có túi.
171. 아버지는 철거 계고장을 마루 끝에 놓고 책을 읽었다. Cha đặt tờ giấy báo giải tỏa ở mép sàn rồi lại đọc sách.
172. 우리는 아버지에게서 무엇을 바라지는 않았다. Chúng tôi không trông mong gì ở cha nữa.
173. 아버지는 그 동안 충분히 일했다. Cha đã làm việc đủ nhiều rồi.
174. 고생도 충분히 했다. Cũng đã khổ cực đủ rồi.
175. 아버지만 고생을 한 것이 아니다. Nhưng không chỉ mình cha khổ.
176. 아버지의 아버지, 아버지의 할아버지, 할아버지의 아버지, 그 아버지의 할아버지 - 또- 대대로 거슬러 올라간다. Cha của cha, ông nội của cha, cha của ông nội, và cả người cha của ông nội ấy nữa – cứ thế ngược dòng thời gian qua các thế hệ.

177. 그들은 아버지보다 더 심한 고생을 했을 수도 있다. Họ có thể đã phải chịu đựng những nỗi khổ còn cay đắng hơn cha.
178. 나는 공장에서 이상한 매매 문서가 든 원고를 조판한 적이 있다. Tôi từng sắp chữ cho một bản thảo kỳ lạ chứa những văn tự mua bán ở nhà máy.
179. 그 내영의 일부를 짜기 위해 나는 열심히 손을 놀렸다. Để hoàn thành một phần nội dung đó, tôi đã phải làm việc cật lực.
- 

180. ‘婢 金伊德의 한 소생 奴 今同 庚寅生, 奴 今同의 양처 소생 奴 金今伊 丁卯生, 奴 今同의 양처 소생 奴 德水 己巳生, 奴 今同의 양처 소생 奴 存世 辛未生, 奴 今同의 양처 소생 奴 永石 癸酉生, 奴 金今伊의 양처 소생 奴 鐵壽 丙戌生, 奴 金今伊의 양처 소생 奴 今山 戊子生.’ ‘Nô tỳ Kim I-deok sinh hạ một trai, Nô Geum-dong, sinh năm Canh Dần; vợ của Nô Geum-dong sinh hạ một trai, Nô Kim Geum-i, sinh năm Đinh Mão; vợ của Nô Geum-dong sinh hạ một trai, Nô Deok-su, sinh năm Kỷ Ty; vợ của Nô Geum-dong sinh hạ một trai, Nô Jon-se, sinh năm Tân Mùi; vợ của Nô Geum-dong sinh hạ một trai, Nô Yeong-seok, sinh năm Quý Dậu; vợ của Nô Kim Geum-i sinh hạ một trai, Nô Cheol-su, sinh năm Bính Tuất; vợ của Nô Kim Geum-i sinh hạ một trai, Nô Geum-san, sinh năm Mậu Tý.’
181. 나는 그때 이것이 무엇인지 몰랐다. Lúc đó, tôi không hiểu đây là gì.
- 

182. 그 판을 짜고 다음 판을 짜나가다 겨우 알았다. Mãi cho đến khi sắp xong trang đó và chuyển sang trang tiếp theo, tôi mới vỡ lẽ.
183. 노비 매매 문서의 한 부분이였다. Đó là một phần của văn tự mua bán nô tỳ.
184. 나는 열흘 동안 같은 책을 조판했다. Tôi đã sắp chữ cho cùng một cuốn sách suốt mười ngày.

185. 그 열흘 동안 나는 아버지와 아무 말도 하지 않았다. Trong mười ngày đó, tôi không nói chuyện với cha.
186. 어머니하고도 이야기를 하지 않았다. Cũng không nói chuyện với mẹ.
187. 나는 어머니의 어머니, 어머니의 할머니, 할머니의 어머니, 그 어머니의 할머니들이 최하층의 천인으로서 무슨 일을 해왔는지 알고 있었다. Tôi biết rằng mẹ của mẹ, bà của mẹ, mẹ của bà, và cả những người bà của người mẹ ấy nữa đã phải làm những công việc gì với thân phận tiện dân hạ đẳng nhất.
188. 어머니라고 달라진 것은 없었다. Mẹ cũng chẳng khác gì.
189. 마음 편할 날이 없고, 몸으로 치러야 하는 노역은 같았다. Chẳng có ngày nào lòng được thanh thản, và thân xác phải chịu đựng những công việc lao dịch tương tự.
190. 우리의 조상은 세습하여 신역을 바쳤다. Tổ tiên chúng tôi đã phải gánh vác lao dịch truyền đời.
191. 우리의 조상은 상속.매매.기증.공출의 대상이었다. Tổ tiên chúng tôi là đối tượng của thừa kế, mua bán, tặng cho và trung thu.

- 
192. 어느 날 어머니는 나에게 말했다. Một ngày nọ, mẹ nói với tôi:
193. “너희들은 엄마를 잘못 두어 이 고생이다. “Các con khổ là vì có một người mẹ tồi.
194. 아버지하고는 상관이 없단다.” Chẳng liên quan gì đến cha các con đâu.”

- 
195. 어머니는 장남이 나에게만 말했다. Mẹ chỉ nói điều đó với tôi, người con trai trưởng.
196. 외할머니에게 들은 말을 나에게 전한 것이다. Đó là những lời mẹ đã nghe từ bà ngoại và truyền lại cho tôi.

197. 천년을 두고 우리의 조상은 자손들에게 이 말을 남겼다. Suốt cả ngàn năm, tổ tiên chúng tôi đã để lại lời này cho con cháu.
198. 그러나 나는 알고 있었다. Nhưng tôi biết.
199. 아버지도 씨종의 자식이었다. Cha cũng là con của một người hầu.
200. 할아버지의 아버지대에 노비제는 사라졌다. Chế độ nô tỳ đã biến mất từ đời ông cố.
201. 증조부 내외분은 아무 것도 몰랐다. Ông bà cố tôi không biết gì cả.
202. 나중에야 야 해방을 맞았다는 것을 알았으나 두 분이 한 말은 오히려 “저희들을 내쫓지 마십시오.”였다. Mãi sau này, khi biết mình được giải phóng, hai người lại nói: “Xin đừng đuổi chúng tôi đi.”
- 
203. 할아버지는 달랐다. Ông nội thì khác.
204. 할아버지는 유습에서 벗어나려고 했다. Ông đã cố gắng thoát khỏi lệ thói cũ.
205. 늙은 주인은 할아버지에게 집과 땅을 주었다. Người chủ già đã cho ông nhà và đất.
206. 그러나 쓸데없는 일이었다. Nhưng cũng vô ích.
207. 모르는 면에서는 할아버지나 증조부나 같았다. Về phương diện thiếu hiểu biết, ông nội và ông cố cũng như nhau.
208. 증조부대까지는 선조들이 살아온 경험이 도움이 되었으나 할아버지대에는 그것이 도움을 주지 못했다. Cho đến đời ông cố, những kinh nghiệm mà tổ tiên truyền lại vẫn còn hữu ích, nhưng đến đời ông nội thì không.
209. 할아버지에게는 어떤 교육도 없었고 경험도 없었다. Ông nội không được học hành, cũng chẳng có kinh nghiệm.
-

210. 할아버지는 집과 땅을 잃었다. Ông đã mất cả nhà và đất.
211. “할아버지도 난장이였어?” “Ông nội cũng là người lùn ạ?”
212. 언젠가 영호가 물었다. Có lần Young-ho đã hỏi vậy.
213. 나는 영호의 머리를 쥐어박았다. Tôi cốc vào đầu nó.
214. 좀 큰 영호는 말했다. Khi lớn hơn một chút, Young-ho nói:
215. “왜 지난 일처럼 쉬쉬하는 거야? “Tại sao mọi người cứ phải giữ im lặng về quá khứ như thế?
216. 변한 것이 없는데 우습지도 않아?” Có gì thay đổi đâu mà không thấy nực cười à?”
217. 나는 가만 있었다. Tôi im lặng.
218. 영희는 손수건을 꺼내 두 눈에 대었다 떼었다. Chị Young-hee lấy khăn tay ra, chấm lên mắt rồi lại bỏ xuống.
219. 아버지는 계속 책을 읽었다. Cha vẫn tiếp tục đọc sách.
220. 어머니는 뒷집 명희 어머니와 이야기하고 있었다. Mẹ đang nói chuyện với mẹ của Myung-hee ở nhà sau.
221. “얼마에 파셨어요?” “Chị bán được bao nhiêu rồi ạ?”
- 
222. “십칠만 원 받았어요.” “Tôi nhận được mười bảy vạn won.”
223. “그럼 시에서 주겠다는 이주 보조금보다 얼마 더 받은 셈이죠?” “Vậy là nhiều hơn tiền hỗ trợ di dời của thành phố được bao nhiêu?”
224. “이만 원 더 받았어요. “Được thêm hai vạn.
225. 영희네도 어차피 아파트로 못 갈 거 아녜요?” Nhà Young-hee đảng nào cũng không vào chung cư được, phải không?”

226. “무슨 돈이 있다구!” “Tiền đâu ra mà vào!”
227. “분양 아파트는 오십팔만 원이구 임대 아파트는 삼십만 원이래요. “Căn hộ phân  
\*(phân lô bán nền) thì năm mươi tám vạn, căn hộ cho thuê thì ba mươi vạn.
228. 거기다 어느 쪽으로 가든 매달 만오천 원씩 내야 된대요.” Mà dù chọn bên nào thì  
mỗi tháng cũng phải đóng thêm một vạn rưỡi nữa.”
229. “그래 입주권을 다들 팔고 있나요?” “Thế nên mọi người đều bán quyền vào ở à?”
230. “영희네도 서두르세요.” “Nhà Young-hee cũng nhanh lên đi.”

- 
231. 어머니는 괴로운 얼굴로 서 있었다 Mẹ đứng đó với vẻ mặt đau khổ.
232. 어머니를 명희 어머니가 다그쳤다. Mẹ của Myung-hee thúc giục mẹ.
233. “저희는 내일이라도 떠날 준비가 돼 있어요. “Chúng tôi đã sẵn sàng dọn đi ngay ngày  
mai rồi,
234. 영희네가 돈을 해준다면. nếu nhà Young-hee lo được tiền.
235. 집이야 도끼질 몇번이면 무너질 테구.” Nhà cửa thì chỉ cần vài nhát rìu là sập thôi.”

- 
236. 영희의 눈에 다시 눈물이 괴었다. Nước mắt lại lưng tròng trong mắt Young-hee.
237. 커도 마찬가지로였다. Lớn rồi vẫn vậy.
238. 계집애들은 잘 울었다. Con gái thật hay khóc.
239. 내가 영희 옆으로 다가갔을 때 영희는 장독대 바닥을 가리켰다. Khi tôi đến gần, em  
chỉ tay xuống nền chum tương.
240. 장독대 시멘트 바닥에 ‘명희 언니는 큰오빠를 좋아한다’고 써어 있었다. Trên nền xi  
măng, có dòng chữ: ‘Chị Myung-hee thích anh cả’.

241. 집을 지을 때 남긴 낙서였다. Đó là dòng chữ nghịch ngợm để lại khi xây nhà.
242. 영희가 웃었다. Young-hee mím cười.
243. 우리에게는 그때가 제일 행복했다. Đối với chúng tôi, đó là khoảng thời gian hạnh phúc nhất.
- 
244. 아버지와 어머니가 도랑에서 돌을 저왔다. Cha và mẹ đã gánh đá từ con mương về.
245. 그것으로 계단을 만들고, 벽에는 시멘트를 쳤다. Họ dùng đá để xây bậc thềm, rồi trát xi măng lên tường.
246. 우리는 아직 어려 힘든 일을 못 했다. Chúng tôi còn nhỏ nên không làm được việc nặng.
247. 그래도 할 일이 많았다. Nhưng vẫn có rất nhiều việc để làm.
248. 우리는 며칠 동안 하루에도 몇 차례씩 떼를 지어 동네를 돌았다. Suốt mấy ngày liền, mỗi ngày chúng tôi tụ tập thành nhóm đi vòng quanh xóm vài lần.
249. 그때만은 더러운 옷을 입은 어린 아이들도 울음을 그쳤다. Chỉ những lúc ấy, ngay cả những đứa trẻ mặc quần áo bẩn thỉu cũng nín khóc.
- 
250. 욕박지르는 주인의 기세에 눌린 개들도 짖기를 멈추고 뒤로 물러섰다. Những con chó quen bị chủ quát nạt cũng thôi không sủa nữa mà lùi lại phía sau.
251. 온 동네가 조용해졌다. Cả xóm trở nên yên tĩnh.
252. 갑자기 평화스러워져 어안이 병병할 정도였다. Một sự bình yên đột ngột đến mức ngỡ ngàng.
253. 나는 우리 동네에서 풍기는 냄새가 창피했다. Tôi đã từng xấu hổ vì cái mùi đặc trưng của xóm mình.

254. 그들은 아버지에게 허리 굽혀 인사했다. Họ cúi gập người chào cha.
255. 그들과 악수할 때 아버지는 발뒤꿈치를 들었다. Khi bắt tay họ, cha phải nhón gót.
256. 아버지가 어떤 자세를 취했건 상관이 없었다. Nhưng cha ở tư thế nào cũng không quan trọng.
257. 난장이 아버지가 우리들에게는 거인처럼 보였다. Đối với chúng tôi, người cha lùn trông như một người khổng lồ.
258. “너 봤지?” “Anh thấy không?”
259. 내가 물었다. tôi hỏi.
260. 영호가 고개를 끄덕였다. Young-ho gật đầu.
261. “나도 봤어.” “Em cũng thấy.”
262. 영희가 말했다. Young-hee nói.
- 
263. 그때 아버지에게 허리를 굽혀 인사한 사람은 개천에 다리를 놓고 도로를 포장하고, 우리 동네 건물을 양성화시켜 주겠다고 말했다. Người đàn ông đã cúi đầu chào cha lúc đó nói rằng ông ta sẽ xây một cây cầu bắc qua con lạch, sẽ trải nhựa đường, và sẽ hợp pháp hóa các công trình xây dựng trong xóm.
264. 우리는 어른들을 따라 크게크게 손뼉을 쳤다. Chúng tôi vỗ tay thật to theo người lớn.
265. 다음 사람은 먼저 사람이 다리를 놓고, 도로를 포장하겠다고 하니 구청장으로 보내고, 자기는 이러이러한 나랏일을 하겠으니 그 일을 하게 해달라고 말했다. Người tiếp theo nói rằng vì người trước đã hứa xây cầu, trải đường rồi, nên hãy bầu người đó làm trưởng quận, còn bản thân ông ta sẽ làm những việc quốc gia đại sự như thế này thế kia, nên hãy để ông ta làm việc đó.
266. 어른들은 또 손뼉을 쳤다. Người lớn lại vỗ tay.

267. 우리도 따라 쳤다. Chúng tôi cũng vỗ tay theo.

---

268. 커서까지 나는 그때 일을 종종 생각하고는 했다. Mãi cho đến khi lớn lên, tôi vẫn thường nghĩ về chuyện ngày hôm đó.

269. 두 사람의 인상은 아주 진하게 나의 머릿속에 남았다. Hình ảnh của hai người đàn ông ấy đã in sâu trong tâm trí tôi.

270. 나는 그들을 증오했다. Tôi căm ghét họ.

271. 그들은 거짓말쟁이었다. Họ là những kẻ dối trá.

272. 그들은 엉뚱하게도 계획을 내세웠다. Họ đưa ra những kế hoạch viển vông.

273. 그러나 우리에게 필요한 것은 계획이 아니었다. Nhưng điều chúng tôi cần không phải là kế hoạch.

274. 많은 사람들이 이미 많은 계획을 내놓았다. Đã có rất nhiều người đưa ra rất nhiều kế hoạch.

275. 그런데도 달라진 것은 없었다. Vậy mà chẳng có gì thay đổi.

276. 설혹 무엇을 이룬다고 해도 그것은 우리와는 상관이 없는 것이었을 것이다. Giả như có điều gì đó được thực hiện, thì nó cũng chẳng liên quan gì đến chúng tôi.

277. 우리가 필요로 하는 것은 우리의 고통을 알아 주고 그 고통을 함께 져 줄 사람이었다. Điều chúng tôi cần là một người thấu hiểu nỗi đau của chúng tôi và cùng chúng tôi gánh vác nỗi đau đó.

278. “그런 사람이 또 있겠니!” “Liệu còn có người như vậy nữa không!”

279. 어머니가 말했다. Mẹ nói.

---

280. “누구 말씀이세요?” “Mẹ đang nói ai vậy ạ?”
281. 영호가 물었다. Young-ho hỏi.
282. “명희 엄마 말이다. “Mẹ của Myung-hee đấy.
283. 얼마나 고마우냐. Tốt biết bao nhiêu.
284. 십오만 원을 대줘 건넌방 전셋돈을 빼 줬잖니.” Bác ấy đã cho mình vay mười lăm vạn won để trả lại tiền cọc cho người thuê phòng bên kia mà.”
285. “영희 엄마.” “Chị Young-hee ơi.”
286. 명희 어머니는 담 너머에서 말했다. Mẹ của Myung-hee nói vọng qua hàng rào.
287. “섭섭하게 생각하지 말아요.” “Đừng buồn nhé.”
288. “그럼요.” “Vâng ạ.”
289. 어머니가 말했다. Mẹ đáp.
290. “어떻게든 해드릴 테니 걱정 마세요.” “Chúng tôi sẽ cố gắng thu xếp, chị đừng lo.”
291. “그 돈이 보통 돈이우.” “Số tiền đó không phải nhỏ đâu.”
292. “알고 있어요. “Tôi biết ạ.
293. 명희 생각을 하면 가슴이 메어져요.” Nghĩ đến Myung-hee là lòng tôi như thắt lại.”
- 
294. 나도 마찬가지로였다. Tôi cũng cảm thấy như vậy.
295. “명희 언니.” “Chị Myung-hee ơi.”
296. 영희가 소리쳐 불렀었다. Young-hee đã từng gọi lớn.
297. “놀러 와. “Sang chơi đi.
298. 우리 집에 놀러 와.” Sang nhà em chơi đi.”

299. “새 집이라 좋지?” “Nhà mới thích nhỉ?”
300. “응.” “Vâng.”
301. “네가 장독대에 써놓은 거 지우지 않으면 너희 집에 놀러 가지 않을 거야.” “Nếu em không xóa dòng chữ em viết trên nền chum tương đi, chị sẽ không sang nhà em chơi đâu.”
302. “지울 수가 없어.” “Không xóa được đâu.”
303. “왜?” “Tại sao?”
304. “세멘이 굳어져서 못 지워.” “Xi măng khô cứng rồi nên không xóa được.”
305. “그럼 난 안 가.” “Vậy thì chị không sang.”
- 

306. 영희는 몹시 실망하는 눈치였다. Young-hee trông rất thất vọng.
307. 그러나 나는 명희를 만났다. Nhưng tôi đã gặp Myung-hee.
308. 그는 방죽 오른쪽은 숲이었다. Bên phải bờ đê là một khu rừng.
309. 거기 앉아 있으면 숲 사이로 인쇄 공장의 불빛이 보였다. Ngồi ở đó, có thể nhìn thấy ánh đèn của nhà máy in xuyên qua kẽ lá.
310. 그 곳 공원들은 밤중에도 일을 했다. Những công nhân ở đó làm việc cả trong đêm.
311. “네가 약속하면 허락할 테야.” “Nếu anh hứa thì em sẽ cho phép.”
312. 명희가 말했다. Myung-hee nói.
- 

313. “무슨 약속?” “Hứa gì cơ?”
314. 내가 물었다. Tôi hỏi.
315. “넌 저 공장에 나가면 안 돼.” “Anh không được đến làm ở nhà máy kia.”

316. “미쳤어? “Em điên à?  
317. 난 저 따위 공장엔 안 나가.” Anh không đời nào làm ở cái nhà máy vớ vẩn đó.”  
318. “정말이다? “Thật nhé?  
319. 약속했어.” Anh hứa rồi đấy.”  
320. “그래. “Ừ.  
321. 약속했어.” Anh hứa.”  
322. “그럼, 만져 봐.” “Vây thì, chạm vào đi.”
- 

323. 명희는 나에게 가슴을 맡겼다. Myung-hee đã để tôi chạm vào ngực em.  
324. 아주 작은 가슴이었다. Một bộ ngực rất nhỏ.  
325. “네가 처음야.” “Anh là người đầu tiên đấy.”  
326. 명희가 말했다. Myung-hee nói.  
327. “내 가슴을 만져본 사람은 너밖에 없어.” “Chưa có ai chạm vào ngực em ngoài anh cả.”  
328. 나는 왼팔로 명희의 어깨를 안고 오른손으로 그애의 가슴을 만졌다. Tôi vòng tay trái qua vai em và dùng tay phải chạm vào ngực.  
329. 동그스름한 가슴이 따듯했다. Bộ ngực tròn trịa ấm áp.  
330. “아무에게도 말하면 안 돼.” “Không được nói với ai đâu đấy.”  
331. 명희가 속삭이듯 말했다. Myung-hee thì thầm.
- 

332. 그애의 입김이 귀밑에 느껴졌다. Hơi thở của em phả vào dưới tai tôi.

333. “말 안 할게.” “Anh sẽ không nói.”
334. “동생들한테도 말하지 마.” “Cả với các em của anh cũng không được nói.”
335. “말 안 해.” “Anh không nói đâu.”
336. “네가 비밀을 지키고, 아까 한 약속을 지키면 네가 하고 싶은 대로 하게 해 줄 테야.”  
“Nếu anh giữ bí mật, và giữ lời hứa lúc này, em sẽ để anh làm bất cứ điều gì anh muốn.”
337. “정말이지?” “Thật không?”
338. “정말야.” “Thật.”
- 

339. “지금 다른 데 만지면 안 되니?” “Bây giờ... anh chạm vào chỗ khác có được không?”
340. 그런데, 명희는 만날 때마다 힘이 없어 보였다. Thế nhưng, mỗi lần gặp, Myung-hee trông đều có vẻ mệt mỏi.
341. 어떤 때는 정신없이 가만히 앉아만 있었다. Có những lúc em chỉ ngồi lặng im, thần thờ.
342. “왜 그러니?” “Em sao vậy?”
343. 나는 걱정이 되었다. Tôi lo lắng.
344. “너 어디 아프니?” “Em bị ốm ở đâu à?”
345. “아니.” “Không.”
346. “그럼 왜 그래?” “Vậy tại sao thế?”
347. “우리 집 밥은 먹기가 싫어.” “Em không muốn ăn cơm nhà mình.”
348. “왜?” “Tại sao?”
349. “질렸어.” “Em chán ngấy rồi.”
350. “그럼 넌 죽어.” “Vậy thì em chết mất.”

351. “죽고 싶어.” “Em muốn chết.”
352. “명희야, 난 저 따위 공장엔 안 나갈 거야. “Myung-hee này, anh sẽ không làm ở cái nhà máy vớ vẩn đó đâu.
353. 공부를 해서 큰 회사에 나갈 테야. Anh sẽ học hành để vào làm ở một công ty lớn.
354. 약속해.” Anh hứa đấy.”
355. “배가 고파.” “Em đói.”
- 
356. 작은 명희가 웃으며 말했다. Myung-hee bé nhỏ cười và nói.
357. “뭐가 먹고 싶니?” “Em muốn ăn gì?”
358. 내가 물었다. Tôi hỏi.
359. 명희는 나의 손을 잡았다. Myung-hee nắm lấy tay tôi.
360. 그애는 나의 손가락을 하나하나 짚어 가며 말했다. Em lần lượt chỉ vào từng ngón tay của tôi và nói:
361. “사이다, 포도, 라면, 빵, 사과, 계란, 고기, 쌀밥, 김.” “Nước ngọt có ga, nho, mì gói, bánh mì, táo, trứng, thịt, cơm trắng, rong biển.”
- 
362. 명희는 나의 손가락 하나를 마저 짚지 못했다. Myung-hee đã không thể đếm hết một ngón tay còn lại của tôi.
363. 그때의 명희에게는 그 이상의 것은 필요하지 않았을 것이다. Đối với Myung-hee lúc đó, có lẽ chẳng cần gì hơn thế.

364. 그 명희가 자라면서 다방 종업원이 되고, 고속버스 안내양이 되고, 골프장 캐디가 되었다. Myung-hee ấy lớn lên, trở thành nhân viên phòng trà, rồi phụ xe buýt cao tốc, rồi nhân viên nhật bóng ở sân gôn.
365. 그애가 어느 날 핏속해진 얼굴로 집에 돌아왔다. Một ngày nọ, con bé trở về nhà với gương mặt hốc hác.
366. 그애로서는 마지막 인사였다. Đó là lời chào cuối cùng của nó.
367. 어머니는 명희가 집에 올 때마다 배가 불러 있었다고 나중에 말했다. Mẹ tôi sau này kể lại rằng, mỗi lần Myung-hee về nhà, bụng con bé đều đã lùm lùm.
368. 명희는 음독 자살 예방 센터에서 숨을 거두었다. Myung-hee đã trút hơi thở cuối cùng tại một trung tâm phòng chống tự tử bằng thuốc độc.
369. “싫어! “Không!
370. 엄마! Mẹ ơi!
371. 싫어!” Con không muốn!”
372. 독약 기운에 빠져 명희는 소리쳤다. Myung-hee đã hét lên như vậy trong cơn vật vã vì thuốc độc.
373. 성장한 명희는 마지막 순간에 어렸을 적 일들 속을 헤매었을 것이다. Myung-hee khi đã trưởng thành, trong những giây phút cuối cùng, có lẽ đã lang thang trở về với những ký ức tuổi thơ.
374. 그애가 남긴 예금 통장에 십구만 원이 들어 있었다. Trong cuốn sổ tiết kiệm con bé để lại, có mười chín vạn won.
375. “십오만 원야요.” “Mười lăm vạn won đây.”
376. 명희 어머니가 말했다. Mẹ của Myung-hee nói.
377. “우선 건넌방 사람들을 내보내세요.” “Trước hết, hãy bảo những người ở phòng bên kia dọn đi đi.”

- 
378. 어머니는 돈을 받아들었다. Mẹ nhận lấy tiền.
379. 아무 말도 못 했다. Bà không nói được lời nào.
380. “헐릴 집이라는 걸 알면서 세 들어올 사람이 있겠어요?” “Biết là nhà sắp bị phá rồi, liệu có ai chịu đến thuê không?”
381. “그래서 그래요.” “Chính vì vậy đấy ạ.”
382. “모진 소리 더 듣지 말고 우선 나가겠다는 사람은 내보내세요.” “Đừng để phải nghe thêm những lời cay nghiệt nữa, ai muốn đi thì cứ để họ đi trước đi.”
383. “이게 어떤 돈인데!” “Đây là đồng tiền gì cơ chứ!”
384. “명희 언니는 큰오빠를 좋아했어.” “Chị Myung-hee thích anh cả.”
385. 영희가 말했다. Young-hee nói.
386. “큰오빠도 알았지?” “Anh cả cũng biết, phải không?”
387. “그만둬.” “Thôi đi.”

- 
388. 영희가 기타를 쳤다. Young-hee gảy đàn.
389. 나는 벽돌 공장 굴뚝 위에 떠 있는 달을 보았다. Tôi ngược nhìn vàng trắng treo trên ống khói nhà máy gạch.
390. 나의 라디오는 고장이 났다. Cái đài của tôi đã hỏng.
391. 며칠 동안 나는 방송통신고교의 강의를 받지 못했다. Mấy ngày nay tôi không thể nghe được bài giảng của trường trung học hệ tại chức qua đài.
392. 나는 명희와의 약속을 지킬 수 없었다. Tôi đã không thể giữ lời hứa với Myung-hee.
393. 중학교 3학년 초에 학교를 그만두었다. Tôi đã nghỉ học vào đầu năm lớp chín.

394. 더 이상 나갈 수 없었다. Không thể tiếp tục được nữa.
395. 아버지와 어머니는 내가 공부를 계속하기를 바랐다. Cha và mẹ đều mong tôi tiếp tục học.
396. 그러나 밀어줄 힘이 없었다. nhưng họ không đủ sức để hỗ trợ.
397. 자세히 보면 아버지는 같은 또래의 사람들보다 많이 늙어 보였다. Nếu nhìn kỹ, sẽ thấy cha già hơn rất nhiều so với những người cùng tuổi.
398. 우리 식구들밖에 모르는 일이었다. Đó là điều mà chỉ có gia đình chúng tôi mới biết.
- 

399. 아버지의 신장은 백십칠 센티미터, 체중은 삼십이 킬로그램이었다. Cha cao một trăm mười bảy centimét, nặng ba mươi hai kilôgam.
400. 사람들은 이 신체적 결함이 주는 선입관에 사로잡혀 아버지가 늙는 것을 몰랐다. Người ta bị ám ảnh bởi định kiến về khiếm khuyết cơ thể của cha mà không nhận ra rằng cha đang già đi.
401. 아버지는 스스로 황혼기에 접어들었다는 체념과 우울에 빠졌다. Cha tự chìm trong sự cam chịu và u uất rằng mình đã bước vào tuổi xế chiều.
- 

402. 의욕은 물론 주의력과 판단력도 줄었다. Ý chí, sự tập trung và cả khả năng phán đoán của cha đều suy giảm.
403. 아버지가 평생을 통해 해온 일은 다섯 가지이다. Cả cuộc đời, cha chỉ làm năm việc:
404. 채권 매매, 칼 갈기, 고층 건물 유리 닦기, 펌프 설치하기, 수도 고치기이다. mua bán trái phiếu, mài dao, lau kính các tòa nhà cao tầng, lắp đặt máy bơm và sửa ống nước.
405. 이 일들만 해온 아버지가 갑자기 다른 일을 하겠다고 했다. Người cha cả đời chỉ làm những việc ấy đột nhiên nói rằng muốn làm một công việc khác.

406. 서커스단의 일이었다. Đó là công việc trong một đoàn xiếc.
407. 아버지는 처음 보는 꼽추 한 사람을 데리고 와 여러 가지 이야기를 했다. Cha dẫn một người gù chưa từng gặp về nhà và bàn bạc đủ thứ.
408. 처음 얼마 동안은 그의 조수로 일하면 된다고 했다. Người đó nói rằng ban đầu cha chỉ cần làm phụ tá cho anh ta là được.
- 
409. 두 사람은 자기들이 무대 위에서 해야 할 연기에 대해 이야기했다. Hai người họ nói về những màn trình diễn mà họ sẽ thực hiện trên sân khấu.
410. 그러자 어머니가 아버지에게 대들었다. Ngay lập tức, mẹ phản đối cha gay gắt.
411. 우리들도 아버지를 성토했다. Chúng tôi cũng lên tiếng chỉ trích cha.
412. 아버지는 힘없이 물러섰다. Cha lùi bước một cách yếu ớt.
413. 꼽추는 멍하니 앉아 우리를 보았다. Người gù ngồi đó, ngơ ngác nhìn chúng tôi.
414. 꼽추는 눈물이 핑 돌아 돌아갔다. Nước mắt lưng tròng, anh ta quay gót ra về.
415. 그의 뒷모습은 아주 쓸쓸해 보였다. Bóng lưng anh ta trông thật cô đơn, hiu quạnh.
416. 아버지의 꿈은 깨어졌다. Giấc mơ của cha đã tan vỡ.
417. 아버지는 무거운 부대를 메고 일을 찾아나갔다. Cha lại khoác cái túi nặng trĩu lên vai và đi tìm việc.
418. 그 날 저녁이었다. Đó là buổi tối hôm ấy.
- 
419. “애들아!” “Các con ơi!”
420. 어머니가 우리를 불렀다. Mẹ gọi chúng tôi.
421. “아버지의 음성이 이상해지셨어.” “Giọng của cha lạ lắm.”

422. “왜 그러세요?” “Cha sao thế ạ?”
423. 내가 물었다. Tôi hỏi.
424. 아버지는 아무 말 안 했다. Cha không nói gì.
425. “약방엘 다녀와야겠다.” “Mẹ phải ra hiệu thuốc thôi.”
426. 어머니가 봉당으로 내려섰다. Mẹ bước xuống thềm đất.
427. “백반을 사와.” “Mua phèn chua về đây.”
428. 아버지가 말했다. Cha nói.
429. 아버지의 목소리 같지 않았다. Giọng nói không còn giống của cha nữa.
430. 아주 짧은 혀가 안으로 말려드는 소리를 냈다. Nghe như thể chiếc lưỡi rất ngắn của ông đang thụt vào trong.
431. 어머니가 히비탄 트로키라는 약을 사 왔다. Mẹ mua về một loại thuốc tên là Hibitan Troches.
432. “백반은 안 나오고 이게 더 좋은 약이래요. “Họ không bán phèn chua, nhưng nói thuốc này tốt hơn.
433. 이걸 빨아 잡수세요.” Cha ngậm cái này đi ạ.”

- 
434. 아버지는 말없이 약을 받아 입에 넣었다. Cha lặng lẽ nhận lấy viên thuốc và cho vào miệng.
435. 아버지는 그 일 이후 말을 잘 안 했다. Kể từ sau hôm đó, cha ít nói hẳn.
436. 혀가 안으로 말린다고만 했다. Cha chỉ nói rằng lưỡi mình cứ thụt vào trong.
437. 잠을 잘 때는 혀를 이로 물었다. Khi ngủ, cha lại lấy răng cắn vào lưỡi.
-

438. “아버지는 너무 지치셨다.” “Cha con kiệt sức rồi.”
439. 어머니가 말했다. Mẹ nói.
440. “알겠니? “Các con hiểu không?
441. 이젠 아버지를 믿지 마라. Từ giờ đừng trông cậy vào cha nữa.
442. 너희들이 아버지 대신 일해야 한다.” Các con phải thay cha đi làm.”
443. 어머니가 울었다. Mẹ đã khóc.
444. 어머니는 인쇄소 제본 공장에 나가 접지 일을 했다. Mẹ đến làm ở một xưởng đóng sách trong nhà in, công việc là gấp giấy.
445. 고무 골무를 끼고 인쇄물을 접었다. Bà đeo một cái đê cao su ở đầu ngón tay và gấp những tờ giấy in.
446. 나는 겁이 났다. Tôi đã rất sợ hãi.
447. 나는 인쇄소 공무부 조역으로 출발했다. Tôi bắt đầu với vị trí phụ việc ở bộ phận kỹ thuật của nhà in.
448. 땀을 흘리지 않고는 아무 것도 얻을 수 없다는 것을 뒤늦게 알았다. Mãi sau này tôi mới nhận ra rằng, không đổ mồ hôi thì chẳng thể có được thứ gì.
449. 명희는 나를 만나 주지 않았다. Myung-hee không chịu gặp tôi nữa.
450. 아주 쌀쌀했다. Con bé trở nên lạnh lùng.
451. 영호와 영희도 몇 달 간격을 두고 학교를 그만두었다. Young-ho và Young-hee cũng lần lượt nghỉ học, cách nhau vài tháng.
452. 마음이 차라리 편해졌다. Lòng tôi lại cảm thấy nhẹ nhõm hơn.
- 
453. 우리를 해치는 사람은 없었다. Không có ai làm hại chúng tôi.

454. 우리는 보이지 않는 보호를 받고 있었다. Chúng tôi đang nhận được một sự bảo vệ vô hình.
455. 남아프리카의 어느 원주민들이 일정한 보호 구역 안에서 보호를 받듯이 우리도 이질 집단으로서 보호를 받았다. Giống như những người thổ dân ở Nam Phi được bảo vệ trong một khu vực nhất định, chúng tôi, với tư cách là một nhóm dị biệt, cũng nhận được sự bảo vệ.
456. 나는 우리가 이 구역 안에서 한 걸음도 밖으로 나갈 수 없다는 것을 깨달았다. Tôi nhận ra rằng chúng tôi không thể bước ra khỏi khu vực này dù chỉ một bước.

457. 나는 조역.공목.약물.해판의 과정을 거쳐 정판에서 일했다. Tôi đã trải qua các công đoạn phụ việc, xử lý mộc bản, pha hóa chất, làm kẽm, cuối cùng được làm ở khâu sắp chữ chính.
458. 영호는 인쇄에서 일했다. Young-ho thì làm ở khâu in ấn.
459. 나는 우리가 한 공장에서 일하는 것이 싫었다. Tôi không thích việc hai anh em làm cùng một nhà máy.
460. 영호도 마찬가지로였다. Young-ho cũng vậy.
461. 그래서 영호는 먼저 철공소 조수로 들어가 잔심부름을 했다. Vì thế, em ấy đã chuyển sang làm phụ việc ở một xưởng sắt, chuyên làm những việc vặt.
462. 가구 공장에서도 일했다. Em cũng đã làm ở một xưởng đồ gỗ.
463. 그 공장에서 일하는 영호를 보았다. Tôi đã đến thăm Young-ho khi em làm ở đó.

464. 뽀얀 톱밥 먼지와 소음 속에 서 있는 작은 영호를 보고 나는 그만두라고 했다. Nhìn thấy bóng dáng nhỏ bé của Young-ho đứng giữa làn bụi mùn cưa trắng xóa và tiếng ồn ào, tôi đã bảo em nghỉ việc.
465. 인쇄 공장의 소음도 무서운 것이었으나 그곳에는 톱밥 먼지가 없었다. Tiếng ồn ở nhà máy in cũng rất kinh khủng, nhưng ít ra ở đó không có bụi mùn cưa.
466. 우리는 죽어라 하고 일했다. Chúng tôi đã làm việc cật lực như thể không còn ngày mai.
467. 우리의 팔목은 공장 안에서 굽어갔다. Cổ tay của chúng tôi cứ thế to dần lên trong nhà máy.
468. 영희는 그때 큰길가 슈퍼마켓 한쪽에 자리잡은 빵집에서 일했다. Young-hee lúc đó làm việc ở một tiệm bánh nằm trong góc siêu thị ngoài đường lớn.
469. 우리가 고맙게 생각한 것은 환경이 깨끗하다는 것 하나뿐이었다. Điều duy nhất chúng tôi cảm thấy biết ơn là môi trường làm việc ở đó sạch sẽ.
470. 영희는 하늘색 빵집 제복을 입고 일했다. Young-hee mặc bộ đồng phục màu xanh da trời của tiệm bánh.
471. 영호와 나는 유리창 밖에서 영희가 일하는 것을 보았다. Tôi và Young-ho đã đứng bên ngoài cửa kính nhìn em làm việc.
472. 영희는 예뻐다. Young-hee rất xinh đẹp.
- 
473. 사람들은 영희가 난쟁이의 딸이라는 것을 믿지 않으려고 했다. Người ta không muốn tin rằng em là con gái của một người lùn.
474. 우리는 무슨 일이 있든 공부를 해야 한다고 생각했다. Chúng tôi nghĩ rằng dù có chuyện gì xảy ra, cũng phải học.
475. 공부를 하지 않고는 우리 구역에서 벗어날수가 없다고 생각했다. Chúng tôi nghĩ rằng nếu không học, sẽ không thể nào thoát ra khỏi khu vực của mình.

476. 세상은 공부를 한 자와 못한 자로 너무나 엄격하게 나누어져 있었다. Thế giới này phân chia quá nghiệt ngã giữa người có học và người không có học.
477. 끔찍할 정도로 미개한 사회였다. Đó là một xã hội dã man đến mức khủng khiếp.
478. 우리가 학교 안에서 배운 것과는 정반대로 움직였다. Mọi thứ vận hành hoàn toàn trái ngược với những gì chúng tôi được học ở trường.
479. 나는 무슨 책이든 손에 잡히는 대로 읽었다. Tôi đọc bất cứ cuốn sách nào có trong tay.
480. 정판에서 식자로 올라간 다음에는 일을 하다 말고 원고를 읽는 버릇까지 생겼다. Sau khi được thăng từ khâu sắp chữ chính lên làm thợ sắp chữ, tôi còn có thói quen vừa làm việc vừa đọc bản thảo.
481. 동생들에게 필요하다고 느껴지는 것은 판을 들고 가 몇 벌씩 교정쇄를 내기도 했다. Những nội dung tôi thấy cần thiết cho các em thì tôi mang khuôn in ra, in thử vài bản.
482. 영희네는 입주권을 팔지 않고 아파트로 이사갈 거라고.” nhà Young-hee sẽ không bán quyền vào ở mà sẽ chuyển đến chung cư.”
483. 영희는 또 울었다. Young-hee lại khóc.
484. 나는 영희의 목덜미에 코를 대었다. Tôi đặt mũi vào gáy Young-hee.
485. 영희의 목덜미에서는 비누 냄새와 풀 냄새가 났다. Gáy Young-hee có mùi xà phòng và mùi cỏ.
486. 나는 영희를 껴안고 말했다. Tôi ôm Young-hee và nói.
487. “집을 헐어줄 놈은 따로 있어.” “Có một kẻ khác sẽ phá nhà cho mình.”
488. 영희는 울음을 그쳤다. Young-hee ngừng khóc.
489. “난 그 애들을 증오해.” “Em căm ghét những kẻ đó.”
490. 영희가 말했다. Young-hee nói.
491. 나는 영희의 손을 잡았다. Tôi nắm tay Young-hee.

492. 우리는 손을 잡고 밤거리를 걸었다. Chúng tôi nắm tay nhau đi dạo trên phố đêm.
493. 영호가 우리가 잠든 틈에 돌아와 잠들었다. Young-ho trở về lúc chúng tôi đang ngủ và ngủ thiếp đi.
494. 다음날 아침 우리 다섯 식구는 마루 끝에 나란히 앉아 아침식사를 했다. Sáng hôm sau, năm người chúng tôi ngồi cạnh nhau ở mép sàn ăn sáng.
495. 밥상 위에는 어제 먹다 남은 보리밥에 까만 된장, 그리고 시든 고추 두어 개와 졸인 감자가 있었다. Trên mâm cơm có cơm lúa mạch ăn dở từ hôm qua, tương đen, vài quả ớt héo và khoai tây kho.
496. 아무도 말이 없었다. Không ai nói gì cả.
497. 나는 아침식사를 끝내고 먼저 일터로 나갔다. Tôi ăn sáng xong và đi làm trước.
498. 영호도 마루에서 내려섰다. Young-ho cũng bước xuống sàn.
499. “영호는 오늘 대학에 안 가니?” “Young-ho, hôm nay con không đến trường à?”
500. 어머니가 물었다. Mẹ hỏi.
501. 영호는 흙바닥에 서서 말했다. Young-ho đứng trên nền đất và nói:
502. “내일부터 갈게요.” “Mai con sẽ đi ạ.”
503. 영희도 마루에서 내려섰다. Young-hee cũng bước xuống sàn.
504. “영희는 오늘 빵집에 안 가니?” “Young-hee, hôm nay con không đến tiệm bánh à?”
505. 어머니가 물었다. Mẹ hỏi.
506. 영희는 마당을 가로질러 나가는 영호에게 말을 건네지 않았다. Young-hee không nói chuyện với Young-ho, người đang đi ngang qua sân ra ngoài.
507. 영희는 어머니에게도 아무 말 하지 않았다. Young-hee cũng không nói gì với mẹ.
508. 나는 문밖에서 영희를 기다렸다. Tôi đợi Young-hee ở ngoài cửa.
509. 영희는 내 옆으로 다가와 섰다. Young-hee bước đến đứng cạnh tôi.

510. 나는 영희의 손을 잡았다. Tôi nắm tay Young-hee.
511. 우리의 생활은 전쟁과 같았다. Cuộc sống của chúng tôi như một cuộc chiến.
512. 우리는 그 전쟁에서 날마다 지기만 했다. Và trong cuộc chiến ấy, ngày nào chúng tôi cũng là kẻ bại trận.
513. 나는 패배감으로 울고 싶었다. Tôi muốn khóc vì cảm giác thất bại.
514. “소리를 내지 말고 울어.” “Khóc đừng phát ra tiếng.”
515. 내가 말했다. Tôi nói.
516. 영희가 말했다. Young-hee nói.
517. “지금 울고 있어.” “Em đang khóc đây.”
518. 나는 영희를 껴안았다. Tôi ôm Young-hee.
519. 나는 영희의 목덜미에 코를 대었다. Tôi đặt mũi vào gáy Young-hee.
520. 영희의 목덜미에서는 비누 냄새가 났다. Gáy Young-hee có mùi xà phòng.
521. 그러나 풀 냄새가 더 진했다. Nhưng mùi cỏ còn đậm hơn.
522. 나는 영희에게 속삭이듯 말했다. Tôi thì thầm với Young-hee.
523. “울지 마, 영희야.” “Đừng khóc nữa, Young-hee.”
524. “자꾸 눈물이 나와.” “Nước mắt cứ trào ra.”
525. “울지 마, 영희야.” “Đừng khóc nữa, Young-hee.”
526. 영희는 내 가슴에 얼굴을 묻고 울었다. Young-hee vùi mặt vào ngực tôi và khóc.
527. 영희는 울면서 나에게 말했다. Young-hee vừa khóc vừa nói với tôi.
528. “큰오빠는 바보야.” “Anh cả là đồ ngốc.”
529. 나는 영희의 머리를 쓰다듬었다. Tôi xoa đầu Young-hee.
530. “울지 마, 영희야.” “Đừng khóc nữa, Young-hee.”

531. 동생들에게 필요하다고 느껴지는 것은 판을 들고 가 몇 벌씩 교정쇄를 내기도 했다.  
Những nội dung tôi thấy cần thiết cho các em thì tôi mang khuôn in ra, in thử vài bản.
532. 나는 영호에게 노동에 관한 기사를, 영희에게는 빈곤에 관한 기사를 내주었다. Tôi đưa cho Young-ho bài báo về lao động, còn Young-hee thì bài báo về sự nghèo đói.
533. 영희는 원고를 한 번 읽어보는 것 같지도 않았다. Có vẻ như Young-hee thậm chí còn không đọc qua bản thảo một lần.
534. 영호는 기사를 읽기는 했다. Young-ho thì có đọc bài báo.
535. 그러나 그것이 그의 생활에 직접 도움이 될 수는 없었다. Nhưng điều đó không thể giúp ích trực tiếp cho cuộc sống của cậu ấy.
536. 그는 노동에서 풀려날 수가 없었다. Cậu ấy không thể thoát khỏi việc lao động.
537. 그는 하루하루를 노동에 얽매어 살았다. Cậu ấy bị ràng buộc vào công việc mỗi ngày.
538. 나는 그에게 등록금 마련에 힘을 쏟지 말라고 했다. Tôi bảo cậu ấy đừng dồn hết sức lực vào việc kiếm tiền học phí.
539. “너는 너의 학업에 충실해야 한다.” “Em phải chuyên tâm vào việc học của mình.”
540. 내가 말했다. Tôi nói.
541. “형이 나한테 거짓말을 하고 있잖아.” “Anh đang nói dối em mà.”
542. 영호가 말했다. Young-ho nói.
543. “나는 한 번도 너한테 거짓말을 하지 않았다.” “Anh chưa bao giờ nói dối em.”
544. 내가 말했다. Tôi nói.
545. “형은 나를 바보로 만들고 있어.” “Anh đang biến em thành kẻ ngốc.”
546. 영호가 말했다. Young-ho nói.
547. “너는 너의 생활에 충실해야 한다.” “Em phải chuyên tâm vào cuộc sống của mình.”

548. 내가 말했다. Tôi nói.
549. 영호는 내 말을 이해하지 못하는 것 같았다. Young-ho có vẻ không hiểu lời tôi nói.
550. 영희도 내 말을 이해하지 못하는 것 같았다. Young-hee cũng có vẻ không hiểu lời tôi nói.
551. 나는 아버지를 찾아 집으로 돌아왔다. Tôi trở về nhà để tìm cha.
552. 아버지는 아직도 눈을 감고 있었다. Cha vẫn còn nhắm mắt.
553. “아버지, 일어나세요.” “Cha ơi, dậy đi.”
554. 내가 말했다. Tôi nói.
555. 아버지는 눈을 떴다. Cha mở mắt.
556. “나는 바보가 아니었으면 좋겠다.” “Cha ước gì cha không phải là một kẻ ngốc.”
557. 아버지가 말했다. Cha nói.
558. “아버지는 바보가 아니에요.” “Cha không phải là kẻ ngốc.”
559. 내가 말했다. Tôi nói.
560. “나는 내가 태어나기 전부터 바보였어.” “Cha đã là kẻ ngốc ngay từ trước khi con ra đời.”
561. 아버지가 말했다. Cha nói.
562. 나는 아버지에게 말했다. Tôi nói với cha.
563. “영희는 내가 한 말을 이해했어요.” “Young-hee đã hiểu lời con nói.”
564. 아버지는 말이 없었다. Cha không nói gì.
565. “영호도 내가 한 말을 이해할 거예요.” “Young-ho rồi cũng sẽ hiểu lời con nói thôi.”
566. 내가 말했다. Tôi nói.
567. 아버지는 고개를 끄덕였다. Cha gật đầu.

568. 나는 아버지에게 영희의 입주권을 팔라고 했다. Tôi bảo cha bán quyền vào chung cư của Young-hee đi.
569. “팔고, 새 땅을 사서 이사를 가야 해.” “Phải bán đi, mua đất mới và chuyển đến đó sống.”
570. 내가 말했다. Tôi nói.
571. “너는 나한테 거짓말을 하고 있다.” “Con đang nói dối cha.”
572. 아버지가 말했다. Cha nói.
573. 나는 아버지에게 거짓말을 했다. Tôi đã nói dối cha.
574. 나는 아버지를 속이고 싶지 않았다. Tôi không muốn lừa dối cha.
575. 나는 진실을 아버지에게 알려주어야 한다. Tôi phải nói cho cha biết sự thật.
576. “집을 헐어줄 놈은 따로 있어요.” “Có một kẻ khác sẽ phá nhà cho mình.”
577. 내가 말했다. Tôi nói.
578. 아버지는 눈을 감았다. Cha nhắm mắt lại.
579. 나는 다시 일터로 돌아왔다. Tôi quay lại nơi làm việc.
580. 나는 영희를 만나러 빵집으로 갔다. Tôi đến tiệm bánh để gặp Young-hee.
581. 영희는 나를 보더니 울음을 터뜨렸다. Young-hee vừa nhìn thấy tôi là òa khóc.
582. “큰오빠는 바보야.” “Anh cả là đồ ngốc.”
583. 영희가 말했다. Young-hee nói.
584. 나는 영희의 손을 잡았다. Tôi nắm lấy tay Young-hee.
585. “울지 마, 영희야.” “Đừng khóc nữa, Young-hee.”
586. 내가 말했다. Tôi nói.
587. 영희는 나를 껴안고 울었다. Young-hee ôm tôi và khóc.

588. 나는 영희의 목덜미에 코를 대었다. Tôi đặt mũi vào gáy Young-hee.
589. 영희의 목덜미에서는 비누 냄새와 풀 냄새가 났다. Gáy Young-hee có mùi xà phòng và mùi cỏ.
590. 나는 영희에게 속삭이듯 말했다. Tôi thì thầm với Young-hee.
591. “울지 마, 영희야. “Đừng khóc nữa, Young-hee.
592. 집을 헐어줄 놈은 따로 있어.” Có một kẻ khác sẽ phá nhà cho mình.”
593. 영희는 울음을 그쳤다. Young-hee ngừng khóc.
594. “난 그 애들을 증오해.” “Em căm ghét những kẻ đó.”
595. 영희가 말했다. Young-hee nói.
596. 나는 영희의 손을 잡았다. Tôi nắm tay Young-hee.
597. 우리는 손을 잡고 밤거리를 걸었다. Chúng tôi nắm tay nhau đi dạo trên phố đêm.